

THỜI KHÓA BIỂU CHÍNH THỨC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024_2025 (Chính thức)

Đơn vị đảm nhận : Bộ môn Giáo dục Thể chất, Quốc phòng An ninh

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
1	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(224)_01_TH	50	0	TH	Nguyễn Văn Luyện	19/05-25/05/25	1	1,2,3,4,5	A2.105												DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện					1,2,3,4,5	A2.105										DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện							1,2,3,4,5	A2.105								DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện									1,2,3,4,5	A2.105						DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện											1,2,3,4,5	A2.105				DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện	26/05-01/06/25	1	1,2,3,4,5	A2.105												DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện					1,2,3,4,5	A2.105										DHCQ 18
							Nguyễn Văn Luyện							1,2,3,4,5	A2.105								DHCQ 18
2	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(224)_02_TH	50	0	TH	Nguyễn Công Thắng	19/05-25/05/25	1	1,2,3,4,5	A2.103												DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng					1,2,3,4,5	A2.103										DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng							1,2,3,4,5	A2.103								DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng									1,2,3,4,5	A2.103						DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng											1,2,3,4,5	A2.103				DHCQ 18

							Nguyễn Công Thắng	26/05-01/06/25	1	1,2,3,4, 5	A2.103											DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng					1,2,3,4, 5	A2.103									DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng							1,2,3,4, 5	A2.103							DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng								1,2,3,4, 5	A2.103						DHCQ 18
3	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(224)_03_TH	50	0	TH	Nguyễn Xuân Trường	19/05-25/05/25	1	1,2,3,4, 5	A2.108											DHCQ 18
							Nguyễn Xuân Trường						1,2,3,4, 5	A2.108								DHCQ 18
							Nguyễn Xuân Trường							1,2,3,4, 5	A2.108							DHCQ 18
							Nguyễn Xuân Trường								1,2,3,4, 5	A2.108						DHCQ 18
							Nguyễn Xuân Trường								1,2,3,4, 5	A2.108					DHCQ 18	
							Nguyễn Xuân Trường	26/05-01/06/25	1	1,2,3,4, 5	A2.108										DHCQ 18	
							Nguyễn Xuân Trường						1,2,3,4, 5	A2.108							DHCQ 18	
							Nguyễn Xuân Trường							1,2,3,4, 5	A2.108						DHCQ 18	
Nguyễn Xuân Trường						1,2,3,4, 5	A2.108								DHCQ 18							
4	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(224)_04_TH	50	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	19/05-25/05/25	1	6,7,8,9, 10	A2.103											DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn						6,7,8,9, 10	A2.103								DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn							6,7,8,9, 10	A2.103							DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn								6,7,8,9, 10	A2.103						DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn									6,7,8,9, 10	A2.103					DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn									6,7,8,9, 10	A2.103				DHCQ 18	

[illegible]

						Hoàng Công Minh	01/06/25	1					6,7,8,9, 10	A2.108									DHCQ 18
						Hoàng Công Minh									6,7,8,9, 10	A2.108							DHCQ 18
7	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_01_TH	50	0	TH	Nguyễn Công Thắng	02/06-08/06/25	1	1,2,3,4, 5	A2.108												DHCQ 18
						Nguyễn Công Thắng					1,2,3,4, 5	A2.108											DHCQ 18
						Nguyễn Công Thắng						1,2,3,4, 5	A2.108										DHCQ 18
						Nguyễn Công Thắng								1,2,3,4, 5	A2.108								DHCQ 18
						Nguyễn Công Thắng										1,2,3,4, 5	A2.108						DHCQ 18
						Nguyễn Công Thắng												1,2,3, 4,5	A2.108				DHCQ 18
8	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_02_TH	50	0	TH	Phan Văn Thám	02/06-08/06/25	1	1,2,3,4, 5	A2.105												DHCQ 18
						Phan Văn Thám					1,2,3,4, 5	A2.105											DHCQ 18
						Phan Văn Thám						1,2,3,4, 5	A2.105										DHCQ 18
						Phan Văn Thám								1,2,3,4, 5	A2.105								DHCQ 18
						Phan Văn Thám										1,2,3,4, 5	A2.105						DHCQ 18
						Phan Văn Thám												1,2,3, 4,5	A2.105				DHCQ 18
9	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_03_TH	50	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	02/06-08/06/25	1	1,2,3,4, 5	A2.103												DHCQ 18
						Nguyễn Đình Tuấn						1,2,3,4, 5	A2.103										DHCQ 18
						Nguyễn Đình Tuấn							1,2,3,4, 5	A2.103									DHCQ 18
						Nguyễn Đình Tuấn									1,2,3,4, 5	A2.103							DHCQ 18
						Nguyễn Đình Tuấn											1,2,3,4, 5	A2.103					DHCQ 18

						Nguyễn Đình Tuấn											1,2,3,4,5	A2.103			DHCQ 18
10	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_04_TH	50	0	TH	02/06-08/06/25	1	6,7,8,9,10	A2.108											DHCQ 18
											6,7,8,9,10	A2.108									DHCQ 18
													6,7,8,9,10	A2.108							DHCQ 18
														6,7,8,9,10	A2.108						DHCQ 18
																6,7,8,9,10	A2.108				DHCQ 18
																		6,7,8,9,10	A2.108		DHCQ 18
11	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_05_TH	50	0	TH	02/06-08/06/25	1	6,7,8,9,10	A2.103											DHCQ 18
											6,7,8,9,10	A2.103									DHCQ 18
													6,7,8,9,10	A2.103							DHCQ 18
														6,7,8,9,10	A2.103						DHCQ 18
																6,7,8,9,10	A2.103				DHCQ 18
																		6,7,8,9,10	A2.103		DHCQ 18
12	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(224)_06_TH	50	0	TH	02/06-08/06/25	1	6,7,8,9,10	A2.105											DHCQ 18
											6,7,8,9,10	A2.105									DHCQ 18
													6,7,8,9,10	A2.105							DHCQ 18
														6,7,8,9,10	A2.105						DHCQ 18
																6,7,8,9,10	A2.105				DHCQ 18
																		6,7,8,9,10	A2.105		DHCQ 18

[illegible]

			thuật)(224)_04_TH				Nguyễn Công Thắng							6,7,8,9,10	SVD6							DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng									6,7,8,9,10	SVD6					DHCQ 18
							Nguyễn Công Thắng											6,7,8,9,10	SVD6			DHCQ 18
23	3TQ204 DC	2	Giáo dục QP-AN 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)(224)_05_TH	50	0	TH	Lê Anh Thơ	16/06-29/06/25	2	6,7,8,9,10	SVD.7											DHCQ 18
							Lê Anh Thơ				6,7,8,9,10	SVD.7										DHCQ 18
							Lê Anh Thơ					6,7,8,9,10	SVD.7									DHCQ 18
							Lê Anh Thơ						6,7,8,9,10	SVD.7								DHCQ 18
							Lê Anh Thơ							6,7,8,9,10	SVD.7							DHCQ 18
							Lê Anh Thơ									6,7,8,9,10	SVD.7					DHCQ 18
																		6,7,8,9,10	SVD.7			DHCQ 18
24	3TQ204 DC	2	Giáo dục QP-AN 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)(224)_06_TH	50	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	16/06-29/06/25	2	6,7,8,9,10	SVD1											DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn				6,7,8,9,10	SVD1										DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn					6,7,8,9,10	SVD1									DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn						6,7,8,9,10	SVD1								DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn							6,7,8,9,10	SVD1							DHCQ 18
							Nguyễn Đình Tuấn											6,7,8,9,10	SVD1			DHCQ 18
25	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	48	0	TH	Nguyễn Văn Luyện	10/02-17/05/25	15				1.2							Ghép: DHCDTC		DHCQ 19
26	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	65	0	TH	Nguyễn Văn Luyện	10/02-17/05/25	15				3.4							DHCTMC K19A		DHCQ 19
27	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	54	0	TH	Phan Văn Thám	10/02-17/05/25	15			1.2								DHCTTCK 19A		DHCQ 19
28	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	66	0	TH	Hoàng Công Minh	10/02-17/05/25	15				3.4							DHDDTC K19A		DHCQ 19

29	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	64	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	10/02- 17/05/25	15			7.8									DHDDTC K19A	DHCQ 19
30	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	66	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	10/02- 17/05/25	15			9.10									DHKCKC K19A	DHCQ 19
31	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Lê Anh Thơ	10/02- 17/05/25	15			1.2									DHOTO K19A	DHCQ 19
32	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Phan Văn Thám	10/02- 17/05/25	15			3.4									DHOTO K19A	DHCQ 19
33	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Nguyễn XuânTrưởng	10/02- 17/05/25	15						7.8						DHOTO K19A	DHCQ 19
34	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Nguyễn XuânTrưởng	10/02- 17/05/25	15						9.10						DHOTO K19A	DHCQ 19
35	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	51	0	TH	Nguyễn XuânTrưởng	10/02- 17/05/25	15					9.10							DHTDHC K19A	DHCQ 19
36	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Nguyễn Văn Luyện	10/02- 17/05/25	15			3.4									DHTDHC K19A	DHCQ 19
37	4TQ012 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền	60	0	TH	Lê Anh Thơ	10/02- 17/05/25	15			3.4									DHTDHC K19A	DHCQ 19
38	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	63	0	TH	Hoàng Công Mình	10/02- 17/05/25	15					1.2							Ghép: DHCDTC	DHCQ 19
39	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	66	0	TH	Phan Văn Thám	10/02- 17/05/25	15			7.8									DHCTMC K19A	DHCQ 19
40	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	54	0	TH	Hoàng Công Mình	10/02- 17/05/25	15						9.10						DHCTTCK 19A	DHCQ 19
41	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	65	0	TH	Phan Văn Thám	10/02- 17/05/25	15			9.10									DHDDTC K19A	DHCQ 19
42	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	60	0	TH	Nguyễn Đình Tuấn	10/02- 17/05/25	15			3.4									DHOTO K19A	DHCQ 19
43	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	60	0	TH	Lê Anh Thơ	10/02- 17/05/25	15						9.10						DHOTO K19A	DHCQ 19
44	4TQ010 DC	1	Giáo dục thể chất 2 (Điện kính	52	0	TH	Nguyễn XuânTrưởng	10/02- 17/05/25	15					7.8							DHTDHC K19A	DHCQ 19

Đơn vị đảm nhận : Khoa Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
1	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_01	50	0	LT	Phạm Thị Hải Yến	10/02-25/05/25	15			6,7,8	A2.309									CDOTOCK50A1	CDCQ50
2	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_17	45	0	LT	Trần Khắc Hoàn	10/02-25/05/25	15			3,4,5	A2.210									CDOTOCK50A2	CDCQ50
3	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_18	50	0	LT	Trần Khắc Hoàn	10/02-25/05/25	15							3,4,5	A2.304					CDCTMCK50A1	CDCQ50
4	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_19	42	0	LT	Phạm Thị Hải Yến	10/02-25/05/25	15									1,2,3	A2.302			CDHANCK50A1	CDCQ50
5	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_20	50	0	LT	Phạm Thị Hải Yến	10/02-25/05/25	15	1,2,3	A2.101											CDKCKCK50A1	CDCQ50
6	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_08	50	0	LT	Trần Khắc Hoàn	10/02-25/05/25	15									6,7,8	A2.409			CDDDTCK50A1	CDCQ50
7	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_09	60	0	LT	Hồ Thị Thanh Vân	10/02-25/05/25	15					1,2,3	A2.309							CDDCNCK50A1	CDCQ50
8	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_10	30	0	LT	Trần Khắc Hoàn	10/02-25/05/25	15							6,7,8	A2.402					CDMDKCK50A1	CDCQ50
1	3NN006DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(224)_01	40	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3											3,4	A2.103	DHCTMCK16(CNC)	DHC Q16
							Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12											3,4	A2.103		DHC Q16
2	3NN006DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(224)_02	40	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3							6,7	A2.301					DHCTMK16(GCKM)	DHC Q16
							Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12							6,7	A2.301						DHC Q16
3	3NN006DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(224)_03	62	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3			6,7	A2.108									Ghép: DHKCKCK16A1 + DHKCKCK17A	DHC Q16
							Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12			6,7	A2.108										DHC Q16
4	3NN006DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(224)_04	60	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3			1,2	A2.210									DHCTMCK17(GCK)	DHC Q17
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12			1,2	A2.210										DHC Q17
5	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_01	60	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3							1,2	A2.102					DHOTOCK16A1	DHC Q16
							Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12							1,2	A2.102						DHC Q16
6	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_02	45	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3							8,9	A2.105					DHOTOCK16A2	DHC Q16
							Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12							8,9	A2.105						DHC Q16
7	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_03	45	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3							6,7	A2.105					DHOTOCK16A3	DHC Q16
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12							6,7	A2.105						DHC Q16
8	3NN008	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô	55	0	LT	Lê Minh Sao	30/12-19/01/25	3											1,2	A2.105	DHOTOCK16A	DHC Q16

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
8	8DC	2	tô(224)_04	55	0	LT	Lê Minh Sao	10/02-04/05/25	12											1,2	A2.104	4	DHC Q16
9	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_05	50	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3									3,4	A2.103			DHOTOCK16A5	DHC Q16
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12										3,4	A2.103			
10	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_06	60	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3					6,7	A2.209							DHOTOCK16A6	DHC Q16
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12					6,7	A2.209								
11	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_07	60	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3							1,2	A2.108					DHOTOCK17A1	DHC Q17
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12							1,2	A2.108						
12	3NN008DC	2	Tiếng Anh chuyên ngành Ô tô(224)_08	60	0	LT	Lê Thị Thúy	30/12-19/01/25	3			8,9	A2.108									DHOTOCK17A2	DHC Q17
							Lê Thị Thúy	10/02-04/05/25	12			8,9	A2.108										
13	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_02	57	0	LT	Đinh Thị Thu	10/02-25/05/25	15	1,2,3	A2.402											Ghép: DHCDTCK19A1 + DHKTMCK19A1 + DHKTNCK19A1	DHC Q19
14	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_03	54	0	LT	Đinh Thị Thu	10/02-25/05/25	15					1,2,3	A2.402							DHCTTCK19A1	DHC Q19
15	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_04	55	0	LT	Phạm Thị Hải Yến	10/02-25/05/25	15					6,7,8	A2.309							DHCTTCK19A2	DHC Q19
16	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_05	66	0	LT	Nguyễn Thị Lệ Hằng	10/02-25/05/25	15								1,2,3	A2.104				DHDDTCK19A1	DHC Q19
17	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_06	60	0	LT	Đinh Thị Thu	10/02-25/05/25	15							6,7,8	A2.104					DHDDTCK19A2	DHC Q19
18	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_07	60	0	LT	Nguyễn Thị Lệ Hằng	10/02-25/05/25	15					6,7,8	A2.203							DHDDTCK19A3	DHC Q19
19	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_08	48	0	LT	Nguyễn Thị Lệ Hằng	10/02-25/05/25	15							6,7,8	A2.106					DHTDHCK19A1	DHC Q19
20	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_09	48	0	LT	Nguyễn Thị Lệ Hằng	10/02-25/05/25	15									6,7,8	A2.101			DHTDHCK19A2	DHC Q19
21	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_10	60	0	LT	Đinh Thị Thu	10/02-25/05/25	15									1,2,3	A2.204			DHTDHCK19A3	DHC Q19
22	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_11	60	0	LT	Nguyễn Thị Lệ Hằng	10/02-25/05/25	15							1,2,3	A2.101					DHTDHCK19A4	DHC Q19
23	4NN001DC	3	Tiếng Anh cơ bản 1(224)_14	53	0	LT	Đinh Thị Thu	10/02-25/05/25	15			6,7,8	A2.209									Ghép: DHQTKCK19A1 + DHTMDCK19A1 + DHSPNCK19A1	DHC Q19

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
24	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_01	55	0	LT	Bùi Thị Xuân Linh	24/02-08/06/25	15	6,7,8	A2.412											DHOTOCK18A1	DHC Q18
25	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_02	55	0	LT	Bùi Thị Xuân Linh	24/02-08/06/25	15								6,7,8	A2.411				DHOTOCK18A2	DHC Q18
26	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_03	55	0	LT	Nguyễn Thị Lan Phương	24/02-08/06/25	15			6,7,8	A2.402									DHOTOCK18A3	DHC Q18
27	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_04	60	0	LT	Bùi Thị Xuân Linh	24/02-08/06/25	15	1,2,3	A2.412											DHOTOCK18A4	DHC Q18
28	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_05	60	0	LT	Đoàn Thị Bích Diễm	24/02-08/06/25	15			1,2,3	A2.209									DHOTOCK18A5	DHC Q18
29	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_06	42	0	LT	Đoàn Thị Bích Diễm	24/02-08/06/25	15							6,7,8	A2.107					DHCTMCK18A1	DHC Q18
30	4NN002DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(224)_07	47	0	LT	Nguyễn Thị Lan Phương	24/02-08/06/25	15					1,2,3	A2.203							DHKCKCK18A1	DHC Q18
31	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_01	57	0	LT	Đoàn Thị Bích Diễm	23/12-19/01/25	4	6,7,8	A2.212											DHDDTCK18A1	DHC Q18
							Đoàn Thị Bích Diễm	10/02-27/04/25	11	6,7,8	A2.212												DHC Q18
32	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_02_1BF	51	0	LT	Bùi Thị Xuân Linh	23/12-19/01/25	4								1,2,3	A2.212				Ghép: DHDDTCK18A2 + DHQTKCK18A	DHC Q18
							Bùi Thị Xuân Linh	10/02-27/04/25	11								1,2,3	A2.212					DHC Q18
33	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_03	43	0	LT	Đoàn Thị Bích Diễm	23/12-19/01/25	4	1,2,3	A2.301											DHDDTCK18A3	DHC Q18
							Đoàn Thị Bích Diễm	10/02-27/04/25	11	1,2,3	A2.301												DHC Q18
34	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_04	60	0	LT	Nguyễn Thị Lan Phương	23/12-19/01/25	4			1,2,3	A2.304									DHTDHCK18A1	DHC Q18
							Nguyễn Thị Lan Phương	10/02-27/04/25	11			1,2,3	A2.304										DHC Q18
35	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_05	45	0	LT	Nguyễn Thị Lan Phương	23/12-19/01/25	4					6,7,8	A2.301							DHTDHCK18A2	DHC Q18
							Nguyễn Thị Lan Phương	10/02-27/04/25	11					6,7,8	A2.301								DHC Q18
36	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_06	45	0	LT	Đoàn Thị Bích Diễm	23/12-19/01/25	4								6,7,8	A2.310				DHTDHCK18A3	DHC Q18
							Đoàn Thị Bích Diễm	10/02-27/04/25	11								6,7,8	A2.310					DHC Q18
37	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_08	63	0	LT	Bùi Thị Xuân Linh	10/02-24/05/25	11							6,7,8	A2.311					Ghép: DHCDTCK18A1 + DHCTTCK18A2 + DHKTMCK18A1	DHC Q18
38	4NN009DC	3	Tiếng Anh cơ bản 3(224)_09	36	0	LT	Nguyễn Thị Lan Phương	23/12-19/01/25	4							1,2,3	A2.310					DHCTTCK18A1	DHC Q18
							Nguyễn Thị Lan Phương	10/02-27/04/25	11							1,2,3	A2.310						DHC Q18

Đơn vị đảm nhận : Khoa Giáo dục Đại cương

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
1	3DC001 DC	3	Toán cao cấp(224)_01	50	0	LT	Lê Hồng Sơn	10/02-25/05/25	15					6,7,8	A2.101							CDDDTCK50A1	CDCQ 50
2	3DC001 DC	3	Toán cao cấp(224)_02	60	0	LT	Lê Hồng Sơn	10/02-25/05/25	15									1,2,3	A2.411			CDDCNCK50A1	CDCQ 50
1	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_01_145	64	0	LT	Phan Thị Hoa Nam	10/02-25/05/25	15							4,5	A2.211					Ghép: DHCTTCK17A1 + DHKTMCK19A1	DHC Q17
2	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_02	59	0	LT	Bùi Thị Hằng	30/12-19/01/25	3							6,7	A2.211					DHCTTCK17A2	DHC Q17
							Bùi Thị Hằng	10/02-04/05/25	12							6,7	A2.211						DHC Q17
3	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_03	69	0	LT	Phan Thị Hoa Nam	10/02-25/05/25	15									1,2	A2.102			Ghép: DHCDTCK19A1 + DHKTNCK19A1 + DHSPNCK19A1	DHC Q19
4	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_04	64	0	LT	Phan Thị Hoa Nam	10/02-25/05/25	15									8,9	A2.212			DHCTMCK19A2	DHC Q19
5	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_05	60	0	LT	Phan Thị Hoa Nam	10/02-25/05/25	15	3,4	A2.309											DHCTMCK19A1	DHC Q19
6	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_06	66	0	LT	Bùi Thị Hằng	10/02-25/05/25	15			1,2	A2.104									DHDDTCK19A1	DHC Q19
7	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_07	60	0	LT	Bùi Thị Hằng	10/02-25/05/25	15	6,7	A2.104											DHDDTCK19A2	DHC Q19
8	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_08	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15									6,7	A2.203			DHDDTCK19A3	DHC Q19
9	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_09	66	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15									8,9	A2.204			DHKCKCK19A1	DHC Q19
10	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_13	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15							1,2	A2.106					DHOTOCK19A1	DHC Q19
11	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_14	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15					3,4	A2.107							DHOTOCK19A2	DHC Q19
12	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_15	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15					1,2	A2.312							DHOTOCK19A3	DHC Q19
13	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_16	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15					8,9	A2.106							DHOTOCK19A4	DHC Q19
14	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_17	60	0	LT	Nguy Thị XuânHoi	10/02-25/05/25	15											6,7	A2.107	DHOTOCK19A5	DHC Q19
15	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(224)_18	60	0	LT	Bùi Thị Hằng	10/02-25/05/25	15					6,7	A2.312							DHOTOCK19A6	DHC Q19
16	3DC012	3	Phép biến đổi Laplace và	57	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	23/12-19/01/25	4							8,9	A2.212					DHDDTCK18A	DHC Q18

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
16	DC	2	phương pháp tính(224)_01	37	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-27/04/25	11							8,9	A2.212					1	DHC Q18
17	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_02	40	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	23/12-19/01/25	4			3,4	A2.212									DHDDTCK18A 2	DHC Q18
							Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-27/04/25	11			3,4	A2.212										DHC Q18
18	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_03	43	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	23/12-19/01/25	4					3,4	A2.301							DHDDTCK18A 3	DHC Q18
							Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-27/04/25	11					3,4	A2.301								DHC Q18
19	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_04	60	0	LT	Trần Hải Yến	23/12-19/01/25	4	3,4	A2.304											DHTDHCK18A 1	DHC Q18
							Trần Hải Yến	10/02-27/04/25	11	3,4	A2.304												DHC Q18
20	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_05_11A	62	0	LT	Trần Hải Yến	10/02-24/05/25	17			8,9	A2.203									Ghép: DHTDHCK18A 2 + DHCDTCK18A 1	DHC Q18
21	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_06_19A	55	0	LT	Trần Hải Yến	23/12-19/01/25	4					8,9	A2.310							Ghép: DHTDHCK18A 3 + DHKTMCK18	DHC Q18
							Trần Hải Yến	10/02-27/04/25	11					8,9	A2.310								DHC Q18
22	3DC012 DC	2	Phép biến đổi Laplace và phương pháp tính(224)_07	60	0	LT	Trần Hải Yến	30/12-19/01/25	3					1,2	A2.210							DHCTMCK17(GCK)	DHC Q17
							Trần Hải Yến	10/02-04/05/25	12					1,2	A2.210								DHC Q17
23	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_01	57	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15											1,2	A2.101	Ghép: DHCDTCK19A 1 + DHKTMCK19 A1 + DHKTNCK19A 1	DHC Q19
24	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_02	64	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15							8,9	A2.411					DHCTMCK19A 2	DHC Q19
25	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_03	60	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-25/05/25	15			1,2	A2.106									DHCTMCK19A 1	DHC Q19
26	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_04	54	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15	1,2	A2.309											DHCTTCK19A 1	DHC Q19
27	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_05	55	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15	8,9	A2.309											DHCTTCK19A 2	DHC Q19
28	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_06	66	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15							4,5	A2.104					DHDDTCK19A 1	DHC Q19
29	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_07	60	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15					9,10	A2.104							DHDDTCK19A 2	DHC Q19
30	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_08	60	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-25/05/25	15									8,9	A2.203			DHDDTCK19A 3	DHC Q19
31	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_09	48	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-25/05/25	15											6,7	A2.210	DHTDHCK19A 1	DHC Q19

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
32	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_10	48	0	LT	Trần Hải Yến	10/02-25/05/25	15											8,9	A2.309	DHTDHCK19A 2	DHC Q19
33	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_11	60	0	LT	Trần Hải Yến	10/02-25/05/25	15							1,2	A2.204					DHTDHCK19A 3	DHC Q19
34	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_12	60	0	LT	Trần Hải Yến	10/02-25/05/25	15									4,5	A2.209			DHTDHCK19A 4	DHC Q19
35	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_13	66	0	LT	Ngô ThịHuyền	10/02-25/05/25	15					6,7	A2.204							DHKCKCK19A 1	DHC Q19
36	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_16	53	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15							6,7	A2.209					Ghép: DHQTKCK19A	DHC Q19
37	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_19	60	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15	3,4	A2.106											DHOTOCK19A 1	DHC Q19
38	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_20	60	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15											3,4	A2.107	DHOTOCK19A 2	DHC Q19
39	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_21	60	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15											1,2	A2.312	DHOTOCK19A 3	DHC Q19
40	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_22	60	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15					6,7	A2.106							DHOTOCK19A 4	DHC Q19
41	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_23	60	0	LT	Lê ThịHuệ	10/02-25/05/25	15			6,7	A2.107									DHOTOCK19A 5	DHC Q19
42	3DC005 DC	2	Toán cao cấp 2(224)_24	60	0	LT	Nguyễn Thị Thu Nhung	10/02-25/05/25	15											8,9	A2.312	DHOTOCK19A 6	DHC Q19
43	4DC016 DC	2	Vật lý đại cương 1(224)_01	66	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15							6,7	A2.204					DHKCKCK19A 1	DHC Q19
44	4DC016 DC	2	Vật lý đại cương 1(224)_02	60	0	LT	Hoàng Thị Thanh Vân	10/02-25/05/25	15	8,9	A2.403											DHCTMCK19A 2	DHC Q19
45	4DC016 DC	2	Vật lý đại cương 1(224)_03	60	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15									3,4	A2.102			DHCTMCK19A 1	DHC Q19
46	4DC016 DC	2	Vật lý đại cương 1(224)_04	54	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15	3,4	A2.203											DHCTTCK19A 1	DHC Q19
47	4DC016 DC	2	Vật lý đại cương 1(224)_05	55	0	LT	Nguyễn Thị Tô Oanh	10/02-25/05/25	15					9,10	A2.309							DHCTTCK19A 2	DHC Q19
48	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_01	66	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15			3,4	A2.104									DHDDTCK19A 1	DHC Q19
49	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_02	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15	8,9	A2.104											DHDDTCK19A 2	DHC Q19
50	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_03	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15							9,10	A2.203					DHDDTCK19A 3	DHC Q19
51	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_04	60	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15	1,2	A2.106											DHOTOCK19A 1	DHC Q19
52	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_05	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15	3,4	A2.107											DHOTOCK19A 2	DHC Q19
53	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_06	60	0	LT	Lê Thị Ngọc Linh	10/02-25/05/25	15									1,2	A2.312			DHOTOCK19A 3	DHC Q19
54	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_07	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15			6,7	A2.106									DHOTOCK19A 4	DHC Q19
55	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_08	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15									6,7	A2.107			DHOTOCK19A 5	DHC Q19

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
56	4DC017 DC	2	Vật lý đại cương 2(224)_09	60	0	LT	Bùi Danh Hào	10/02-25/05/25	15									8,9	A2.312			DHOTOCK19A 6	DHC Q19
57	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(224)_01	54	0	LT	Lê Hồng Sơn	30/12-19/01/25	3					3,4	A2.212							DHCTTCK17A 1	DHC Q17
							Lê Hồng Sơn	10/02-04/05/25	12					3,4	A2.212								DHC Q17
58	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(224)_02	59	0	LT	Lê Hồng Sơn	30/12-19/01/25	3	6,7	A2.211											DHCTTCK17A 2	DHC Q17
							Lê Hồng Sơn	10/02-04/05/25	12	6,7	A2.211												DHC Q17
59	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(224)_03	36	0	LT	Lê Hồng Sơn	23/12-19/01/25	4	3,4	A2.310											DHCTTCK18A 1	DHC Q18
							Lê Hồng Sơn	10/02-27/04/25	11	3,4	A2.310												DHC Q18
60	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(224)_04	36	0	LT	Lê Hồng Sơn	23/12-19/01/25	4									6,7	A2.311			DHCTTCK18A 2	DHC Q18
							Lê Hồng Sơn	10/02-27/04/25	11									6,7	A2.311				DHC Q18
61	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(224)_05	66	0	LT	Ngô Tất Hoat	10/02-25/05/25	15					8,9	A2.204							DHKCKCK19A 1	DHC Q19

Nghệ An, ngày 6 tháng 12 năm 2024

Người lập TKB

Phó phòng Đào tạo

Trần Ngọc Trường

Phạm Văn Thông